

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE
VĂN PHÒNG CÔNG TY
52 THÀNH THÁI - Q.10 - TP.HCM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Quý 1 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		257.967.740.453	258.799.429.289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		85.666.263.304	94.627.556.761
1. Tiền	111	V.1	4.166.263.304	10.627.556.761
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.500.000.000	84.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		440.550.000	440.550.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	1.423.652.470	1.423.652.470
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.3	(983.102.470)	(983.102.470)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.062.237.856	88.710.494.932
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	86.789.936.801	76.413.017.233
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	11.382.762.584	2.496.994.913
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		9.270.488.896	8.486.886.050
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6	1.000.000.000	1.609.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7	7.389.696.592	6.475.243.753
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.8	(6.886.508.059)	(6.886.508.059)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		115.861.042	115.861.042
IV. Hàng tồn kho	140		54.186.997.657	65.876.343.973
1. Hàng tồn kho	141	V.9	58.106.426.002	70.886.141.377
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.10	(3.919.428.345)	(5.009.797.404)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.611.691.636	9.144.483.623
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	469.032.575	195.455.030
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.340.161.986	5.146.531.518
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.802.497.075	3.802.497.075
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE - VĂN PHÒNG TP.HCM

Địa chỉ: 52 Thành Thái, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý 1 năm 2015

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122.308.604.386	116.735.905.312
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		560.000.001	310.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		560.000.001	310.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.831.424.102	23.264.481.924
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	18.115.394.457	18.526.989.958
<i>Nguyên giá</i>	222		29.945.170.679	29.945.170.679
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(11.829.776.222)	(11.418.180.721)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	4.716.029.645	4.737.491.966
<i>Nguyên giá</i>	228		5.380.992.840	5.380.992.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(664.963.195)	(643.500.874)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.15	24.900.163.782	25.044.277.077
<i>Nguyên giá</i>	231		28.610.873.830	28.610.873.830
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232		(3.710.710.048)	(3.566.596.753)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.559.781.280	16.910.718.981
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	20.559.781.280	16.910.718.981
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		52.793.488.770	50.282.088.770
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.16	2.590.000.000	2.590.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.17	27.591.400.000	25.080.000.000
4. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.18	28.062.922.348	28.062.922.348
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.19	(5.450.833.578)	(5.450.833.578)
6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		663.746.451	924.338.560
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.20	663.746.451	924.338.560
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		380.276.344.839	375.535.334.601

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		115.563.465.570	111.872.818.378
I. Nợ ngắn hạn	310		113.563.465.570	109.872.818.378
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.21	58.410.776.892	76.212.534.363
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.22	46.829.624.079	20.813.966.032
3. Người mua trả tiền trước	313	V.23	1.307.503.786	188.218.405
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.24	141.915.026	162.636.783
5. Phải trả người lao động	315		-	501.190.500
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.643.708.723	2.924.577.805
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		1.799.475.530	1.799.475.530
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.25	3.430.461.534	4.107.510.121
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	3.162.708.839
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		2.000.000.000	2.000.000.000

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		264.712.879.269	263.662.516.223
I. Vốn chủ sở hữu	410		264.712.879.269	263.662.516.223
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.26	95.699.000.000	95.699.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.26	147.214.109.765	147.214.109.765
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.26	21.799.769.504	20.749.406.458
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.749.406.458	20.749.406.458
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.050.363.046	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		380.276.344.839	375.535.334.601

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



Huỳnh Bảo Khánh

Kế toán trưởng



Phạm Thúy Oanh

Tổng giám đốc



Vũ Quốc Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE-VĂN PHÒNG TP.HCM

Địa chỉ: 52 Thành Thái, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý 1 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay		Năm nay		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	56.259.643.349	48.263.292.760	56.259.643.349	48.263.292.760	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		302.840.288	267.811.236	302.840.288	267.811.236	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		55.956.803.061	47.995.481.524	55.956.803.061	47.995.481.524	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	53.656.868.563	45.940.599.963	53.656.868.563	45.940.599.963	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.299.934.498	2.054.881.561	2.299.934.498	2.054.881.561	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.099.317.143	9.987.155.019	1.099.317.143	9.987.155.019	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.194.699.949	1.468.785.671	1.194.699.949	1.468.785.671	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.172.405.968	1.375.570.611	1.172.405.968	1.375.570.611	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	4.660.411.554	4.138.964.539	4.660.411.554	4.138.964.539	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2.930.463.874	3.136.010.647	2.930.463.874	3.136.010.647	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.386.323.736)	3.298.275.723	(5.386.323.736)	3.298.275.723	
11. Thu nhập khác	31	VI.7	6.436.686.783	2.316.753.650	6.436.686.783	2.316.753.650	
12. Chi phí khác	32	VI.8	1	130.755.872	1	130.755.872	
13. Lợi nhuận khác	40		6.436.686.782	2.185.997.778	6.436.686.782	2.185.997.778	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.050.363.046	5.484.273.501	1.050.363.046	5.484.273.501	

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE - VẠN PHÒNG TP.HCM

Địa chỉ: 52 Thành Thái, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẠN PHÒNG CÔNG TY

Quý I năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Quý I		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.050.363.046	5.484.273.501	1.050.363.046	5.484.273.501
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập biểu

Huỳnh Bảo Khánh

Kế toán trưởng

Phạm Thúy Oanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		47.859.649.058	76.902.808.564
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(26.549.160.911)	(143.906.915.706)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.506.779.816)	(9.467.838.923)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.172.405.968)	(1.478.370.912)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.513.260.324	426.060.966
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.141.223.074)	(3.331.541.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.003.339.613	(80.855.797.447)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.902.400.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.093.039.401	37.677.957.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.309.360.599)	37.677.957.709

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18.203.721.427	112.112.223.811
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36.005.478.898)	(47.673.291.271)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.853.515.000)	(2.609.816.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.655.272.471)	61.829.116.540
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8.961.293.457)	18.651.276.802
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	94.627.556.761	95.228.037.498
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	85.666.263.304	113.879.314.300

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



Huỳnh Bảo Khánh

Kế toán trưởng



Phạm Thúy Oanh

Tổng giám đốc



Vũ Quốc Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất -thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Thiết kế sản xuất, gia công lắp ráp và kinh doanh các mặt hàng điện tử dân dụng; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi; Đại lý ký gửi hàng hóa; Tư vấn và thiết kế phần mềm máy tính cũng như mạng máy tính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp tính giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08-50
Máy móc và thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư là các quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 50 năm.

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 10 năm.

Bản quyền phần mềm máy tính

Bản quyền phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để mua bản quyền sử dụng phần mềm Microsoft. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không tính khấu hao đối với diện tích 173,3 m² đất tại 249 Nguyễn Trung Trực, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang và diện tích 70,4 m² đất tại tổ 74, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các công ty liên kết được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Dự phòng trợ cấp thôi việc và Bảo hiểm thất nghiệp

Công ty chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải chi trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

14. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII

Quý I năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt	272.317.511	342.078.752
Tiền gửi ngân hàng	3.893.945.793	10.285.478.009
Các khoản tương đương tiền	<u>81.500.000.000</u>	<u>84.000.000.000</u>
Cộng	85.666.263.304	94.627.556.761

2. Chứng khoán kinh doanh

	<u>31/03/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty CP XD-KD Địa ốc Hòa Bình (HBC)	16	60.000	16	60.000
NH TM CP Sài Gòn Thương Tín (STB)	22.805	443.592.470	22.805	443.592.470
Cty CP CK Đại Việt	<u>20.000</u>	<u>980.000.000</u>	<u>20.000</u>	<u>980.000.000</u>
Cộng		1.423.652.470		1.423.652.470

3. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(983.102.470)	(983.102.470)

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Cty TNHH Điện Tử Samsung Vina	851.887.379	673.901.872
Cty TNHH Vĩnh Tiến - TIE	17.156.649.928	-
Cty Cổ Phần Vĩnh Tiến	9.440.197.388	10.176.492.519
Cty TNHH Giải Pháp Thông Minh Sài Gòn	2.112.446.000	2.112.446.000
Phải thu các khách hàng khác	<u>57.228.756.106</u>	<u>63.450.176.842</u>
Cộng	86.789.936.801	76.413.017.233

5. Trả trước cho người bán

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Cty TNHH Sea Links City	-	508.319.000
Cty TNHH Bảo Quân	103.094.436	879.145.021
Trả trước cho người bán khác	<u>11.279.668.148</u>	<u>1.109.530.892</u>
Cộng	11.382.762.584	2.496.994.913

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Công ty TNHH Giải Pháp Thông Minh Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Đầu tư TIE-EXIM	<u>-</u>	<u>609.000.000</u>
	1.000.000.000	1.609.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE -VĂN PHÒNG TP.HCM

Địa chỉ: 52 Thành Thái, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý 1 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng (tiếp theo)

7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Bảo hiểm xã hội phải thu	-	26.615.590
Công ty chứng khoán Ngân hàng Đông Á	79.206.189	80.052.361
Công ty CP Viễn thông Thế hệ mới (NGT Cor.)(*)	3.210.000.000	3.210.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch Liên Lạc Địa	611.050.822	719.882.831
Thù lao Hội đồng quản trị	43.857.108	-
Tạm chi quỹ khen thưởng phúc lợi	67.772.131	-
Cty Cổ Phần Vĩnh Tiến	1.317.201.398	1.317.201.398
Tạm ứng	325.525.395	510.908.142
Các khoản phải thu khác	1.735.083.549	610.583.431
Cộng	<u>7.389.696.592</u>	<u>6.475.243.753</u>

(*)Khoản phải thu Công ty Cổ phần Viễn thông thế hệ mới NGT đã được lập dự phòng từ năm 2008 do khó có khả năng thu hồi.

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán</i>		
Khoản phải thu Cty CP thể hệ mới NGT	(3.210.000.000)	(3.210.000.000)
Khoản phải thu Cty CP Điện máy - Máy tính Viễn Thông Hợp Nhất	(139.430.001)	(139.430.001)
Các khách hàng khác	(3.537.078.058)	(3.537.078.058)
Cộng	<u>(6.886.508.059)</u>	<u>(6.886.508.059)</u>

9. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Hàng mua đang đi trên đường	4.279.600	130.830.000
Nguyên liệu, vật liệu	554.161.011	553.300.247
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	94.947.050	94.947.050
Thành phẩm	817.052.558	1.215.404.043
Hàng hóa	56.635.985.783	68.891.660.037
Cộng	<u>58.106.426.002</u>	<u>70.886.141.377</u>

10. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	(3.919.428.345)	(5.009.797.404)

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Đầu kỳ 01/01/2015</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển trong kỳ</u>	<u>Cuối kỳ 31/03/2015</u>
Chi phí thuê nhà, thuê kho bán hàng	-	262.116.364	115.046.546	147.069.818
Chi phí trả trước khác	195.455.030	252.516.000	126.008.273	321.962.757
Cộng	<u>195.455.030</u>	<u>514.632.364</u>	<u>241.054.819</u>	<u>469.032.575</u>

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền điện	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
1. Số đầu kỳ	20.018.470.793	2.051.107.386	6.831.314.587	1.044.277.913	29.945.170.679
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	20.018.470.793	2.051.107.386	6.831.314.587	1.044.277.913	29.945.170.679
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	1.455.527.339	548.147.166	511.186.807	663.239.929	3.178.101.241
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	7.103.184.783	740.263.174	2.802.428.636	772.304.128	11.418.180.721
Tăng trong kỳ	177.581.331	54.442.404	160.519.863	19.051.903	411.595.501
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.280.766.114	794.705.578	2.962.948.499	791.356.031	11.829.776.222
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	12.915.286.010	1.310.844.212	4.028.885.951	271.973.785	18.526.989.958
Số cuối kỳ	12.737.704.679	1.256.401.808	3.868.366.088	252.921.882	18.115.394.457

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm QTDN	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	858.492.840	4.522.500.000	5.380.992.840
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	858.492.840	4.522.500.000	5.380.992.840
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	643.500.874	-	643.500.874
Tăng trong kỳ	21.462.321	-	21.462.321
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	664.963.195	-	664.963.195
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	214.991.966	4.522.500.000	4.737.491.966
Số cuối kỳ	193.529.645	4.522.500.000	4.716.029.645

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ 01/01/2015	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ 31/03/2015
Khu giải trí và hàng lưu niệm CNPQ	11.380.225.841	1.789.679.502	-	13.169.905.343
Showroom tại CN Hà Nội	97.016.000	-	97.016.000	-
TT điều hành du lịch và Văn phòng	5.343.454.546	1.956.398.797	-	7.299.853.343
Khác	90.022.594	-	-	90.022.594
Cộng	16.910.718.981	3.746.078.299	97.016.000	20.559.781.280

15. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu kỳ 01/01/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ 31/03/2015
Nguyên giá	28.610.873.830	-	-	28.610.873.830
Giá trị hao mòn	3.566.596.753	144.113.295	-	3.710.710.048
Giá trị còn lại	25.044.277.077			24.900.163.782

Bất động sản đầu tư gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất tại đường Dương Đông – An Thới, khu phố 7, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với tổng diện tích 7.825,9 m². Thời gian sử dụng đất là 50 năm kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2007 đến ngày 10 tháng 12 năm 2057.
- Quyền sử dụng đất đối với 38.887,9 m² đất tại phường Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương với thời gian sử dụng đất là 50 năm.

16. Đầu tư vào công ty con

	31/03/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cty TNHH Giải Pháp Thông Minh Sài Gòn		2.590.000.000		2.590.000.000
Cộng		2.590.000.000		2.590.000.000

* Theo Giấy chứng nhận số 0312554596 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã góp vốn vào Công ty TNHH Giải Pháp Thông Minh Sài Gòn 2.590 triệu VND.

17. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/03/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cty CP Đầu Tư TIE-EXIM		12.951.400.000		10.440.000.000
- Cty TNHH Vĩnh Tiến - TIE		14.640.000.000		14.640.000.000
Cộng		27.591.400.000		25.080.000.000

* Theo Giấy chứng nhận số 0311278495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư TIE – EXIM 12.951.400.000 VND. Công ty đã đầu tư bằng các khoản chi hộ, tiền mặt và giá trị chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

* Theo Giấy chứng nhận số 0801093503 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp, Công ty đã góp vốn vào Công ty TNHH Vĩnh Tiến - TIE với số tiền 14.640.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE -VĂN PHÒNG TP.HCM

Địa chỉ: 52 Thành Thái, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BAO CAO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý 1 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng (tiếp theo)

18. Đầu tư dài hạn khác

<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	31/03/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NH TMCP Xuất nhập khẩu VN	730.078	8.182.728.448	730.078	8.182.728.448
Cty CP vận chuyển Saigon Tourist	43.312	448.741.100	43.312	448.741.100
Cty CP DV Bưu chính VT Sài Gòn	1.431.327	8.674.710.000	1.431.327	8.674.710.000
Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	850.000	8.500.000.000	850.000	8.500.000.000
Cty CP Văn hóa Tân Bình	43.642	2.256.742.800	39.675	2.256.742.800
Cộng		28.062.922.348		28.062.922.348

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Cổ phiếu Cty CP Văn hóa Tân Bình tăng do trong kỳ nhận cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng 3.967 CP.

19. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2015	01/01/2015
Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	(5.450.833.578)	(5.450.833.578)

20. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ 01/01/2015	Tăng trong kỳ	K/chuyển vào cphi SX trong kỳ	Số cuối kỳ 31/03/2015
Chi phí thuê nhà CN Hà Nội	369.465.600	-	138.549.600	230.916.000
Chi phí phân bổ CCDC dài hạn	218.173.255	-	61.226.543	156.946.712
Chi phí trả trước dài hạn khác	336.699.705	-	60.815.966	275.883.739
Cộng	924.338.560	-	260.592.109	663.746.451

21. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2015	01/01/2015
Vay ngắn hạn NHTM cổ phần Công thương VN - CN TPHCM	27.876.173.640	42.727.685.454
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông	30.534.603.252	33.484.848.909
	58.410.776.892	76.212.534.363

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để phục vụ kế hoạch kinh doanh thông qua Hợp đồng tín dụng số 14.1950011/HĐTDHM-TIE ngày 19 tháng 06 năm 2014.

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông để phục vụ kế hoạch kinh doanh thông qua Hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng số 111.14.00003/2014/HĐTDHM ngày 20 tháng 03 năm 2014.

22. Phải trả người bán

	31/03/2015	01/01/2015
Công ty Điện tử Samsung Vina	9.179.169.450	13.425.580.675
Pan Pac Forest Products Limited	10.402.442.376	-
Công ty CP Vĩnh Tiến	522.735.989	212.656.739
Phải trả các nhà cung cấp khác	26.725.276.264	7.175.728.618
Cộng	46.829.624.079	20.813.966.032

23. Người mua trả tiền trước

	31/03/2015	01/01/2015
Khách hàng khác	1.307.503.786	188.218.405
Cộng	1.307.503.786	188.218.405

24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ 01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ 31/03/2015
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.929.374	2.038.917.177	2.042.846.551	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	626.876	383.851	1.010.727	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.802.497.075)	-	-	(3.802.497.075)
- Thuế thu nhập cá nhân	158.080.533	565.501.609	581.667.116	141.915.026
- Các loại thuế khác	-	5.500.000	5.500.000	-
Cộng	(3.639.860.292)	2.610.302.637	2.631.024.394	(3.660.582.049)

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	30.764.693	28.666.436
Chi Cổ Tức Cho Cổ Đông	2.046.796.107	3.900.511.857
Thù lao của Hội đồng quản trị	-	52.142.892
Các khoản phải trả khác	1.352.900.734	126.188.936
Cộng	3.430.461.534	4.107.510.121

26. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	95.699.000.000	142.068.984.401	5.145.125.364	20.749.406.458
Lợi nhuận tăng trong kỳ				1.050.363.046
Số dư cuối kỳ (31/03/2015)	95.699.000.000	142.068.984.401	5.145.125.364	21.799.769.504

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của Nhà nước	66.990.000.000	70%
Vốn góp của các cổ đông	28.709.000.000	30%
Cộng	95.699.000.000	100%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Doanh thu bán ra bên ngoài	55.469.651.405	45.898.820.461
- <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	50.583.492.054	44.473.553.708
- <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	366.283.655	433.619.882
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	4.519.875.696	984.737.781
- <i>Doanh thu khác</i>	-	6.909.090
Doanh thu nội bộ	789.991.944	2.364.472.299
- <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	593.810.131	2.223.687.453
- <i>Doanh thu biếu tặng</i>	196.181.813	140.784.846
Các khoản giảm trừ doanh thu	302.840.288	267.811.236
- <i>Chiết khấu thương mại</i>	345.455	-
- <i>Hàng bán bị trả lại</i>	302.494.833	267.811.236
Doanh thu thuần	55.956.803.061	47.995.481.524

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	511.024.850	492.923.538
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	49.626.501.881	42.619.492.148
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.148.344.610	758.378.237
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp nội bộ	370.997.222	2.069.806.040
Cộng	53.656.868.563	45.940.599.963

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Lãi tiền gửi	1.084.450.692	1.570.793.063
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	8.747.559	16.361.956
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.400.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.118.892	-
Cộng	1.099.317.143	9.987.155.019

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE -VĂN PHÒNG TP.HCM

Địa chỉ: 52 Thành Thái, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý I năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí lãi vay	1.172.405.968	1.375.570.611
Lỗi chênh lệch tỷ giá	21.288.960	39.589.396
Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư	-	52.577.200
Khác	1.005.021	1.048.464
Cộng	1.194.699.949	1.468.785.671

5. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	1.736.843.074	1.943.376.996
Chi phí công cụ, dụng cụ	14.676.030	10.366.005
Chi phí dụng cụ bán hàng	41.489.622	179.034.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187.290.900	202.922.670
Chi phí bảo hành	47.520.174	64.276.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	472.293.956	532.552.006
Chi phí khác	2.160.297.798	1.206.435.266
Cộng	4.660.411.554	4.138.964.539

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	1.747.559.433	1.154.643.930
Chi phí vật liệu quản lý	15.790.327	35.867.714
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.131.750	26.983.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.391.763	243.336.650
Thuế, phí và lệ phí	5.500.000	36.626.909
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.251.588	240.622.825
Chi phí khác	734.839.013	1.397.929.065
Cộng	2.930.463.874	3.136.010.647

7. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Thu hỗ trợ tiền bán hàng từ nhà sản xuất	4.433.218.667	2.311.041.178
Thu khác	2.003.468.116	5.712.472
Cộng	6.436.686.783	2.316.753.650

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE -VĂN PHÒNG TP.HCM

Địa chỉ: 52 Thành Thái, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý 1 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng (tiếp theo)

8. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Giá trị còn lại của tài sản nhượng bán, thanh lý	-	34.564.687
Chi phí khác	1	96.191.185
Cộng	1	130.755.872

9. Giải trình lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Chênh lệch</u>	
			<u>Giá trị</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Tổng doanh thu	63.492.806.987	60.299.390.193	3.193.416.794	5,30%
Tổng chi phí	62.442.443.941	54.815.116.692	7.627.327.249	13,91%
Lợi nhuận trước thuế	1.050.363.046	5.484.273.501	(4.433.910.455)	-80,85%
Lợi nhuận sau thuế	1.050.363.046	5.484.273.501	(4.433.910.455)	-80,85%

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm trước là 4.434 triệu đồng (80,85%) vì:

- Tổng doanh thu tăng 3.193 triệu đồng, trong đó doanh thu bán hàng tăng 7.961 triệu đồng, doanh thu tài chính giảm 8.888 triệu đồng, thu nhập khác tăng 4.120 triệu đồng.

- Tổng chi phí tăng 7.627 triệu đồng, trong đó giá vốn hàng bán tăng 7.716 triệu đồng, chi phí lãi vay giảm 204 triệu đồng, chi phí bán hàng tăng 521 triệu đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 206 triệu đồng.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt***

Các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Tiền lương	382.177.000	270.060.000
Tiền thưởng	328.110.000	399.100.000
Tiền thù lao	75.000.000	485.000.000
Cộng	785.287.000	1.154.160.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE -VĂN PHÒNG TP.HCM

Địa chỉ: 52 Thành Thái, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý 1 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư TIE -EXIM	Công ty liên kết
Công ty TNHH Giải Pháp Thông Minh Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Vĩnh Tiến - TIE	Công ty liên kết
Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau :

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	644.940.781	96.531.812
Lãi vay	-	180.555.556
Công ty TNHH Vĩnh Tiến - TIE		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.190.846.928	-
Công ty Cổ phần Đầu tư TIE -EXIM		
Góp vốn	2.511.400.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau :

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Giải Pháp Thông Minh Sài Gòn		
Phải thu tiền bán hàng	2.112.446.000	2.112.446.000
Tiền cho vay	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư TIE -EXIM		
Tiền cho vay	-	609.000.000
Cộng nợ phải thu	3.112.446.000	3.721.446.000

Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh màn hình vi tính và sản phẩm tập Vĩnh Tiến các loại tại thị trường Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính**Tổng quan**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán - Tài chính theo chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE -VĂN PHÒNG TP.HCM

Địa chỉ: 52 Thành Thái, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý 1 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất và tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác của Công ty không đáng kể do đã được lập dự phòng gần hết. Ban Tổng giám đốc đánh giá rủi ro đối với khoản phải thu này là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.666.263.304	-		85.666.263.304
Phải thu khách hàng	54.262.582.917	28.850.845.825	3.676.508.059	86.789.936.801
Các khoản phải thu	14.124.660.093	-	3.210.000.000	17.334.660.093
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23.052.638.770	-	6.433.936.048	29.486.574.818
Cộng	177.106.145.084	28.850.845.825	13.320.444.107	219.277.435.016

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE -VĂN PHÒNG TP.HCM

Địa chỉ: 52 Thành Thái, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý 1 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng (tiếp theo)

Số đầu năm

Tiền và các khoản	94.627.556.761	-	-	94.627.556.761
Phải thu khách hàng	42.139.652.351	29.235.654.906	5.037.709.976	76.413.017.233
Các khoản phải thu	13.006.030.071	-	3.210.000.000	16.216.030.071
Tài sản tài chính sẵn	23.052.638.770	-	6.433.936.048	29.486.574.818
Cộng	172.825.877.953	29.235.654.906	14.681.646.024	216.743.178.883

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) trong vòng một năm.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm rủi ro về giá chứng khoán, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về lãi suất và rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc USD của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.173,72	4.219,09
Phải trả người bán	(753.474,68)	(239.480,00)
(Nợ phải trả) thuần	(749.300,96)	(235.260,91)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE -VĂN PHÒNG TP.HCM

Địa chỉ: 52 Thành Thái, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý 1 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường, đàm phán để có được các lãi suất cố

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty có các khoản vay với lãi suất thả nổi là 58.410.776.892 VND (tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 129.471.566.349 VND).

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hoá thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro về giá hàng hóa.

Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 Công ty có tài sản tài chính đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tương đương 81,5 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Phương Đông để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này, Công ty không nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE -VĂN PHÒNG TP.HCM

Địa chỉ: 52 Thành Thái, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BAO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý I năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**Tài sản tài chính**

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.666.263.304	-	94.627.556.761	-	85.666.263.304	95.228.037.498
Phải thu khách hàng	86.789.936.801	(3.676.508.059)	76.413.017.233	(3.676.508.060)	83.113.428.742	95.557.516.788
Các khoản phải thu khác	17.334.660.093	(3.210.000.000)	16.246.556.221	(3.210.000.000)	14.124.660.093	7.726.427.498
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	29.486.574.818	(6.433.936.048)	29.486.574.818	(6.433.936.048)	23.052.638.770	24.160.286.920
Cộng	219.277.435.016	(13.320.444.107)	216.773.705.033	(13.320.444.108)	205.956.990.909	222.672.268.704

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	76.212.534.363	76.212.534.363	76.212.534.363	76.212.534.363
Phải trả người bán	20.813.966.032	20.813.966.032	20.813.966.032	20.813.966.032
Các khoản phải trả khác	4.184.369.537	5.983.845.067	4.184.369.537	5.983.845.067
Cộng	101.210.869.932	103.010.345.462	101.210.869.932	103.010.345.462

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này theo giá giao dịch thành công thu thập được.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE - VẤN PHÒNG TP.HCM

Địa chỉ: 52 Thành Thái, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG CÔNG TY

Quý 1 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



Huỳnh Bảo Khánh

Kế toán trưởng



Phạm Thúy Oanh

Tổng Giám đốc



Vũ Quốc Vinh